

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 190/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 31-10-2022

*V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Thu Hiền

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lý Đình Đạt  
Bà Lê Thị Minh Khánh

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang:** Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên Trung cấp.

Ngày 31 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 185/2022/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2022 về việc tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 166/2022/QĐXX-ST ngày 21/10/2022 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Chị Trần Thị N, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

**2. Bị đơn:** Anh Lưu Đình T, sinh ngày 20/8/1983 (vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: Thôn N, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Hiện đang cư trú và làm việc tại Nhật Bản).

Anh Lưu Đình T ủy quyền cho ông Lưu Đình L, sinh năm 1959 Địa chỉ: thôn N, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang; là bố đẻ nhận và nộp các tài liệu đối với Tòa án.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:*

Chị và anh Lưu Đình T được tự do tìm hiểu đi đến hôn nhân. Được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương và có đăng ký kết hôn ngày

02/02/2011 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị về nhà anh T làm dâu và chung sống hòa thuận với gia đình nhà chồng. Ngày 26/2/2020 anh T đi lao động tại Nhật Bản, sau khi anh T sang Nhật Bản vợ chồng vẫn hòa thuận, vẫn gọi điện hỏi thăm nhau. Tuy nhiên, từ tháng 5/2020 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, đỉnh điểm là tháng 6/2020 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng nên từ đó chị và anh T không còn gọi điện hỏi thăm nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Trong thời gian mâu thuẫn anh, chị nhiều lần nói chuyện với mong muốn tiếp tục chung sống để chăm sóc con nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo anh, chị về đoàn tụ nhưng anh, chị đều xác định không còn tình cảm nên không về đoàn tụ được. Kể từ tháng 6/2021 đến nay chị và anh T không ai chủ động gọi điện thoại hỏi thăm nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Lưu Đình T.

Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung là cháu Lưu Thị Thúy H, sinh ngày 11/6/2011. Hiện nay cháu H đang sinh sống cùng chị, sau khi ly hôn chị đề nghị giao cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Chị không yêu cầu anh Lưu Đình T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Anh Lưu Đình T là bị đơn trình bày tại bản tự khai (có xác nhận của Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản):* Anh xác định đến nay tình cảm vợ chồng không còn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống và quan điểm nuôi dạy con nên phát sinh nhiều mâu thuẫn. Vợ chồng đã ly thân nhau nhiều năm nên anh đồng ý ly hôn với chị N. Anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh, chị được ly hôn nhau.

Về con chung: Anh, chị có 01 con chung là cháu Lưu Thị Thúy H, sinh ngày 11/6/2011. Hiện nay cháu H đang sinh sống cùng chị N, sau khi ly hôn anh đề nghị giao cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Cấp dưỡng nuôi con chung anh, chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh T trình bày: Hiện nay do anh đang lao động tại nước ngoài nên anh không đến làm việc với Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang được. Vì vậy, anh đề nghị được vắng mặt tại các buổi làm việc của Tòa án, các phiên xét xử, các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Anh đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án.

*Cháu Lưu Thị Thúy H trình bày:* Hiện nay cháu đang sinh sống cùng mẹ, được mẹ nuôi dưỡng đầy đủ nên nếu bố mẹ ly hôn cháu xin ở với mẹ.

*Tại phiên tòa,* Chị Trần Thị N và anh Lưu Đình T đều vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị Trần Thị N, anh Lưu Đình T và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn chị Trần Thị N và bị đơn anh Lưu Đình T có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N.

Xử cho chị Trần Thị N được ly hôn anh Lưu Đình T.

Về nuôi con chung: Doanh T hiện nay đang đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài nên đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung là cháu Lưu Thị Thúy H cho chị Trần Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ: Do các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Chị Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị N và anh T đều có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Giang, anh T là bị đơn hiện đang làm việc và cư trú tại Nhật Bản (có xác nhận của Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản). Như vậy, đây là vụ án Tranh chấp hôn nhân và gia đình cụ thể là về việc ly hôn, nuôi con chung có một bên đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn chị Trần Thị N, bị đơn anh Lưu Đình T đều có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1

Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị Trần Thị N và anh Lưu Đình T.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Lưu Đình T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 08/02/2011 tại Ủy ban nhân dân xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, chị N, anh T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn nhau.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Trần Thị N với anh Lưu Đình T. Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn anh, chị chung sống với nhau hòa thuận. Năm 2020 anh T đi lao động tại Nhật Bản. Thời gian đầu khi mới sang vợ chồng vẫn hòa thuận nhưng từ tháng 5/2020 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Mâu thuẫn phát sinh trầm trọng kể từ tháng 6/2021, do đó từ tháng 6/2020 đến anh, chị không ai chủ động gọi điện thoại hỏi thăm nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó. Nay anh, chị đều xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh, chị được ly hôn nhau. Do đó, có căn cứ xác định vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N, xử cho chị N và anh T được ly hôn là hoàn toàn phù hợp với Điều 51, Điều 53 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4]. Về nuôi con chung: Chị N và anh T có 01 con chung là Lưu Thị Thúy H, sinh ngày 11/6/2011. Hiện nay cháu H đang sinh sống cùng chị N và do chị N chăm sóc, nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn chị N đề nghị giao con chung cho chị N là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Xét yêu cầu giao con chung cho chị N chăm sóc, nuôi dưỡng sau khi ly hôn: Hội đồng xét xử thấy hiện nay anh T đang lao động tại nước ngoài nên không thể trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, tại bản tự khai anh T cũng trình bày anh và chị N thống nhất thỏa thuận để chị N nuôi con chung. anh T từ khi đi nước ngoài đến nay cháu H vẫn do chị N là người trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc, cháu phát triển bình thường về thể chất và tinh thần, được đi học đầy đủ. Ngoài ra, cháu H trên 07 tuổi trình bày có nguyện vọng được ở cùng mẹ. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị N đối với yêu cầu giao con chung cho chị N chăm sóc, nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình: Giao cho chị N là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 01 con chung đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật là phù hợp với điều kiện thực tế cũng như quyền và lợi ích về mọi mặt của con chung và nguyện vọng của con chung. Sau khi ly hôn anh T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh T thực hiện quyền này.

Trường hợp anh Lưu Đình T về Việt Nam có nguyện vọng nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu

cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N, anh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về tài sản, công nợ: Chị N, anh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[7]. Về quyền kháng cáo:

Chị Trần Thị N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Lưu Đình T vắng mặt tại phiên tòa nhưng hiện đang ở nước ngoài, nên có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn là 01 tháng kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc Bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271, Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên;*

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

**1.** Về hôn nhân: Chị Trần Thị N được ly hôn anh Lưu Đình T.

**2.** Về nuôi con chung: Giao con chung là cháu Lưu Thị Thúy Hạ, sinh ngày 11/6/2011 cho chị Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Anh Lưu Đình T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, anh Lưu Đình T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở anh T thực hiện quyền này.

**3.** Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000633 ngày 11/10/2022 của Cục Thi hành án dân sự

tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Trần Thị N đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

**4.** Về quyền kháng cáo bản án: Chị Trần Thị N vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Anh Lưu Đình T đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã N, huyện L;
- Cổng thông tin điện tử TAND;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Hoàng Thị Thu Hiền**







